

# TÀI NGUYÊN DU LỊCH NHÂN VĂN

## 2.3. Tài nguyên du lịch nhân văn (TNDLNV)

### 2.3.1. Quan niệm.

TNDLNV nói một cách ngắn gọn, là các đối tượng, hiện tượng do con người tạo ra trong suốt quá trình tồn tại và có giá trị phục vụ cho nhu cầu du lịch.

TNDLNV có các đặc điểm sau:

- Có tác dụng nhận thức nhiều hơn. Tác dụng giải trí không điển hình hoặc chỉ có ý nghĩa thứ yếu.
- Việc tìm hiểu các đối tượng nhân tạo thường diễn ra trong thời gian ngắn.
- Số người quan tâm tới TNDLNV thường có văn hoá cao hơn, thu nhập và yêu cầu cao hơn.
- TNDLNV thường tập trung ở các điểm quần cư và thành phố lớn.
- Ưu thế của TNDLNV là đại bộ phận không có tính mùa vụ (trừ các lễ hội), không bị phụ thuộc nhiều vào các điều kiện khí hậu và các điều kiện tự nhiên khác.
- Sở thích của những người tìm đến TNDLNV rất phức tạp và rất khác nhau...

### 2.3.2. Các loại TNDLNV.

#### a. Các di sản văn hoá thế giới và di tích lịch sử – văn hoá.

\* Di sản văn hoá thế giới .

– Các tiêu chuẩn của văn hoá thế giới (6 tiêu chuẩn).

+ Là các tác phẩm nghệ thuật độc nhất vô nhị, tác phẩm hàng đầu của tài năng con người.

+ Có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển của nghệ thuật kiến trúc, nghệ thuật cấu tạo không gian trong một thời kỳ nhất định, trong một khung cảnh văn hoá nhất định.

+ Chứng cứ xác thực cho một nền văn minh đã bị biến mất.

+ Cung cấp một ví dụ hùng hồn về một thể loại xây dựng hoặc kiến trúc phản ánh một giai đoạn lịch sử có ý nghĩa.

+ Cung cấp một ví dụ hùng hồn về một dạng nhà truyền thống nói lên được một nền văn hoá có nguy cơ bị huỷ hoại trước những biến động không thể cưỡng lại được.

+ Có mối quan hệ trực tiếp với sự kiện, tín ngưỡng đáp ứng được những tiêu chuẩn xác thực về ý tưởng sáng tạo, về vật liệu, về cách tạo lập cũng như về vị trí.

– Nhìn chung, các di sản văn hoá thế giới là kết tinh cao nhất của những sáng tạo văn hoá một dân tộc. Bất cứ một quốc gia nào nếu có những di tích được công nhận là di sản văn hoá thế giới thì không những là một tôn vinh lớn cho dân tộc ấy, mà còn là nguồn tài nguyên quý giá, có sức hút khách du lịch, đặc biệt là khách quốc tế.

Hết năm 2006, trên toàn thế giới Hội đồng di sản thế giới đã công nhận được 840 di sản. Nước ta có 7 di sản thế giới, trong đó có 5 di sản văn hoá gồm cố đô Huế (công nhận năm 1993), tháp Chăm Mỹ Sơn (1999), đô thị cổ Hội An (1999) nhã nhạc cung đình Huế (2003), công chiêng Tây Nguyên (2005) và 2 di sản tự nhiên gồm vịnh Hạ Long (1994) và Phong Nha – Kẻ Bàng (2003).

Trong số các di sản thế giới phải kể tới 7 kỳ quan do bàn tay khối óc con người tạo ra tập trung ở những nôi của nền văn minh nhân loại. Đây là 7 kỳ quan kỳ diệu được khắc mốc ghi tên từ thế kỷ VI sau công nguyên, như những chứng tích điển hình. Cụ thể là:

Kim tự tháp Ai Cập.

Vườn treo Babilon (Iraq).

Tượng khổng lồ Heliott trên đảo Rốt (Hy Lạp).

Lăng mộ vua Môdôn ở Halicacnasơ (Thổ Nhĩ Kỳ).

Đền thờ nữ thần Actemis ở Ephedo (Thổ Nhĩ Kỳ).

Tượng thần Rốt trong ngôi đền tại Olympia (Hy Lạp).

Ngọn hải đăng ở Alêxandria (Ai Cập).

Trong 7 kỳ quan trên, chỉ còn kim tự tháp Ai Cập là vẫn tồn tại

\* Các di tích lịch sử tích lịch sử – văn hoá

Di tích lịch sử tích lịch sử – văn hoá là tài sản quý giá của mỗi địa phương, mỗi dân tộc, đất nước và cả nhân loại. Nó là bằng chứng trung thành, xác thực, cụ thể về đặc điểm văn hoá mỗi nước. Ở đó chứa đựng tất cả những gì thuộc về truyền thống tốt đẹp, những tinh hoa, trí tuệ, tài năng, giá trị văn hoá nghệ thuật của mỗi quốc gia. Di tích lịch sử – văn hoá có khả năng rất lớn góp phần vào việc phát triển trí tuệ, tài năng của con người; góp phần vào việc phát triển khoa học nhân văn, khoa học lịch sử. Đó chính là bộ mặt quá khứ của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia.

Trên thế giới những kim tự tháp ở Ai Cập, chùa tháp dát vàng, bạc ở Ấn Độ, Mianma, Angcovát ở Campuchia... và trong nước với thành Cổ Loa, đền Hùng, cố đô Huế, thánh địa Mỹ Sơn... vẫn mãi là biểu tượng chói ngời cho kho tàng văn hoá dân tộc và

của nhân loại.

Được gọi chung là di tích lịch sử – văn hoá vì chúng được tạo ra bởi con người (tập thể hoặc cá nhân) trong quá trình hoạt động, sáng tạo. Thứ văn hoá ở đây bao gồm cả văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần.

Hiện nay, một số nước trên thế giới đã có những quy định về di tích lịch sử văn hoá.

– Theo hiến chương Vonidơ – Italia (1996) thì di tích lịch sử văn hoá bao gồm những công trình xây dựng lẻ loi, những khu di tích ở đô thị hoặc nông thôn, là những bằng chứng của một nền văn minh riêng biệt, của một sự tiến hoá có ý nghĩa hay là một biến cố về lịch sử.

– Ở Ai Cập (1983) cho rằng các di tích lịch sử – văn hoá là cổ vật bất động sản và động sản. Cụ thể “Được coi là cổ vật mọi động sản hoặc bất động sản được làm ra từ các nền văn minh khác nhau, hoặc một sáng tạo nghệ thuật, khoa học, văn hoá, hoặc tôn giáo của thời đại tiền sử, hoặc các thời kỳ kế tiếp nhau của lịch sử và ngược trở lên một trăm năm, khi tài sản đó có một giá trị quan trọng về khảo cổ học hay lịch sử, là chứng cứ của một nền văn minh khác nhau đã tồn tại trên đất Ai Cập, đã có với đất nước Ai Cập những qua hệ lịch sử, cũng được coi là cổ vật, kể cả các di hài người và động vật cùng niên đại với thời kỳ ấy”.

- Ở Việt Nam, theo pháp luật bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử – văn hoá và danh lam thắng cảnh (04/04/1984), di tích lịch sử – văn hoá được quy định như sau: “Di tích lịch sử – văn hoá là những công trình xây dựng, địa điểm, đồ vật, tài liệu và các tác phẩm có giá trị lịch sử, khoa học, nghệ thuật, cũng như các giá trị văn hoá khác, hoặc liên quan đến các sự kiện lịch sử, quá trình phát triển văn hoá – xã hội”.

Từ những quy định về di tích lịch sử – văn hoá các nước trên thế giới và ở nước ta có thể rút ra những quy định chung có ý nghĩa khoa học và hệ thống như sau:

+ Di tích lịch sử – văn hoá là những nơi ấn dấu một bộ phận giá trị văn hoá khảo cổ.

+ Những điểm khung cảnh ghi dấu về một dân tộc học.

+ Những nơi diễn ra những sự kiện chính trị quan trọng có ý nghĩa thúc đẩy lịch sử đất nước, lịch sử địa phương phát triển.

+ Những địa điểm ghi dấu chiến công chống xâm lược, áp bức.

+ Những nơi ghi dấu giá trị lưu niệm về nhân vật lịch sử, anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá, khoa học.

+ Những công trình kiến trúc, nghệ thuật có giá trị toàn quốc hoặc khu vực.

+ Những danh lam thắng cảnh do thiên nhiên bài trí sẵn và có bàn tay con người tạo dựng thêm vào, được xếp vào một loại hình trong các loại hình di tích lịch sử – văn hoá.

Di tích lịch sử – văn hoá là những không gian vật chất cụ thể, khách quan, trong đó chứa đựng những giá trị điển hình lịch sử, do tập thể hoặc do cá nhân con người hoạt động sáng tạo trong lịch sử để lại.

– Phân loại di tích lịch sử – văn hoá

Di tích lịch sử – văn hoá chứa đựng nhiều nội dung lịch sử khác nhau. Mỗi di tích có nội dung, giá trị văn hoá, lượng thông tin riêng biệt. Cần phải phân biệt các loại di tích để xác định tên gọi đúng với nội dung của nó và khai thác, sử dụng và bảo vệ di tích một cách có hiệu quả.

Có 4 loại di tích lịch sử – văn hoá:

+ Loại hình di tích văn hoá khảo cổ: là những địa điểm ấn dấu một bộ phận giá trị văn hoá, thuộc về một thời kỳ lịch sử – xã hội loài người chưa có văn tự và thời gian nào đó trong lịch sử cổ đại.

Đại đa số các di tích văn hoá khảo cổ nằm trong lòng đất, cũng có trường hợp tồn tại trên mặt đất (các bức chạm khắc trên vách đá).

Di tích văn hoá khảo cổ còn được gọi là di chỉ khảo cổ, nó được phân thành di chỉ cư trú và di chỉ mộ táng, ngoài ra còn có cả những công trình kiến trúc cổ, những thành phố cổ, tàu thuyền cổ bị chìm đắm.

+ Loại di tích lịch sử.

Di tích lịch sử là những di tích ghi nhận các sự kiện lịch sử hoặc các đặc điểm lịch sử tiêu biểu của các dân tộc trong quá trình phát triển lịch sử của mình. Lịch sử của mỗi quốc gia là một quá trình lâu dài với nhiều sự kiện được ghi dấu, do vậy những di tích nào gắn với các sự kiện tiêu biểu mới được coi là di tích lịch sử.

Loại hình di tích lịch sử bao gồm:

Di tích ghi dấu về dân tộc học: Sự ăn ở, sinh hoạt của các tộc người.

Di tích ghi dấu những sự kiện lịch sử chính trị quan trọng, tiêu biểu có ý nghĩa quyết định chiều hướng của đất nước, của địa phương.

Di tích ghi dấu chiến công xâm lược.

Di tích ghi dấu những kỷ niệm.

Di tích ghi dấu sự vinh quang lao động.

Di tích ghi dấu tội ác của đế quốc, phong kiến.

+ Loại văn hoá – nghệ thuật

Các di tích văn hoá – nghệ thuật đặc biệt là các di tích lịch sử – văn hoá, bao gồm các công trình kiến trúc có giá trị hoặc các tác phẩm nghệ thuật khác như tượng đài, các bích hoạ... Trên thế giới cũng như ở nước ta có rất nhiều di tích văn hoá – nghệ thuật nổi tiếng như tháp Epphen, Khải hoàn môn, văn miếu Quốc tử giám, toà thánh Tây Ninh...

Việc phân biệt loại di tích lịch sử với các di tích văn hoá – nghệ thuật rất khó, bởi vì bản thân mỗi di tích văn hoá đều mang trong mình những giá trị lịch sử và cũng như vậy, mỗi di tích lịch sử đều mang trong mình chất văn hoá, hay nói cách khác cũng là những sản phẩm văn hoá. Chính vì vậy nhiều khi người ta gọi chung loại hình này là loại hình di tích lịch sử – văn hoá – nghệ thuật.

+ Các danh lam thắng cảnh.

Thực tế loại hình này là sự tập hợp của 2 loại hình di tích: di tích nhân tạo và di tích thiên tạo. Đây là nơi có phong cảnh thiên nhiên đẹp, có chứa đựng những công trình do con người tạo ra, thường là những ngôi chùa, ngôi đền hay một công trình văn hoá nào đó... Phần lớn những danh lam thắng cảnh ở Việt Nam đều có chùa thờ phật. Điển hình là danh lam thắng cảnh chùa Hương, Tam Thanh, Yên Tử...

– Hiện nay, cả nước có gần 4 vạn di tích các loại. Là một quốc gia có hàng ngàn năm lịch sử, di tích nước ta rất phong phú.

Trong số này đã có 2.715 di tích đã được Bộ văn hoá xếp hạng. Số di tích trên được phân theo các loại như sau:

+ Di tích lịch sử chiếm 51.2% số di tích được xếp hạng.

+ Di tích kiến trúc nghệ thuật 44.2%.

+ Di tích khảo cổ 1.3%.

+ Danh lam thắng cảnh 3.3%.

Các tỉnh đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Trung du miền núi phía Bắc chiếm khoảng 80% tổng số di tích được xếp hạng trong cả nước. Các tỉnh thành phố có số di tích được xếp hạng nhiều nhất là Hà Nội, Hà Tây, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Hà Nam, Nghệ An, Vĩnh Phúc, TP Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu.

– Để đánh giá ý nghĩa của các di tích lịch sử – văn hoá phục vụ mục đích du lịch, cần chú ý một số chỉ tiêu thể hiện số lượng và chất lượng di tích đó là:

+ Mật độ di tích .

+ Số lượng di tích .

+ Số di tích được xếp hạng.

+ Số di tích đặc biệt quan trọng.

#### b. Các lễ hội

Trong các dạng TNDLNV, lễ hội truyền thống là tài nguyên có giá trị rất lớn. Lễ hội là một hình thức sinh hoạt văn hoá đặc sắc phản ánh đời sống tâm linh của mỗi dân tộc. Là một hình thức sinh hoạt tập thể của nhân dân sau những ngày lao động vất vả hoặc là một dịp để mọi người hưởng về một sự kiện lịch sử trọng đại của đất nước, hoặc liên quan đến những sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân, hoặc chỉ đơn thuần là những hoạt động có tính chất vui chơi giải trí. Nhìn chung, các lễ hội nổi tiếng có tính hấp dẫn rất lớn đối với du khách.

Lễ hội gồm 2 phần: phần lễ hội.

– Phần lễ (hay còn gọi là phần nghi lễ).

Các lễ hội dù lớn hay nhỏ đều có phần nghi lễ với nghi thức nghiêm túc, trọng thể mở đầu ngày hội theo thời gian và không gian. Tuỳ theo tính chất của lễ hội mà nội dung của phần lễ sẽ mang ý nghĩa riêng.

Phần lễ mở đầu ngày hội bao giờ cũng mang tính tưởng niệm lịch sử, hướng về một sự kiện lịch sử trọng đại, một vị anh hùng dân tộc có ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội.

Nghi thức tế lễ nhằm tỏ lòng tôn kính với các bậc thánh hiền và thần linh, cầu mong được thiên thời, địa lợi, nhân hoà.

Nghi lễ tạo thành nền móng vững chắc, tạo một yếu tố văn hoá thiêng liêng, một giá trị thẩm mỹ đối với toàn thể cộng đồng người đi hội trước khi chuyển sang phần xem hội.

– Phần hội.

Là phần có tổ chức những trò chơi, thi đấu, biểu diễn... mang bản sắc văn hoá dân gian. Mặc dù cũng hàm chứa những yếu tố văn hoá truyền thống, nhưng phạm vi nội dung của nó thường không khuôn cứng mà hết sức linh hoạt, luôn luôn được bổ sung bởi những yếu tố văn hoá mới. Tuy nhiên những nơi nào bảo tồn và phát triển được những nét truyền thống trong phần hội với những trò chơi mang tính dân gian thì lễ hội nơi đó có giá trị cao và có sức hấp dẫn du khách. Thông thường phần hội gắn với tình yêu, giao duyên nam nữ (hội Lim...).

Cũng có những lễ hội ở đó cả phần lễ và phần hội hoà quyện vào nhau, trong đó trọng tâm là phần hội, nhưng bản thân phần hội mang tính tâm linh của phần lễ (hội chọi trâu ở Đồ Sơn...).

Hội làng của người Việt ở đồng bằng sông Hồng là loại lễ hội truyền thống rất tiêu biểu cho xã hội nông thôn Việt Nam. Có quan điểm cho rằng đồng bằng sông Hồng là quê hương của văn hoá lúa nước, của hội làng.

Như vậy để tìm hiểu văn hoá Việt Nam, văn hoá làng xã cũng như văn hoá lúa nước, người ta có thể tìm hiểu qua lễ hội, hoặc trực tiếp tham gia vào lễ hội. Từ đó có thể thấy lễ hội là một dạng tài nguyên du lịch nhân văn độc đáo.

– Ở nước ta trong một năm có nhiều lễ hội, tập trung chủ yếu vào mùa xuân, ngoài ra còn có hội thu. Các lễ hội thường gắn với sinh hoạt văn hoá dân gian như hát đối đáp của dân tộc Mường; ném cò, múa xoè của người Thái; hát Sli, hát lượn, hát then của người Nùng; lễ đâm trâu, hát trường ca thần thoại của các dân tộc Tây Nguyên...

Về quy mô, có những lễ hội diễn ra trên một vùng rộng lớn, ngược lại có lễ hội chỉ bó hẹp trong vài (thậm chí một) làng (xã). Có lễ hội kéo dài tới 3 tháng (như lễ hội chùa Hương), nhưng có lễ hội chỉ một vài ba ngày. Một số lễ hội tiêu biểu thu hút đông đảo du khách và người hành hương từ nhiều vùng tới: hội Đền Hùng (Phú Thọ), lễ hội chùa Hương (Hà Tây), hội Đền Bà (Tây Ninh)...

- Khi đánh giá các lễ hội phục vụ mục đích du lịch cần lưu ý đến các đặc điểm sau:

+ Thời gian lễ hội.

+ Quy mô của lễ hội.

+ Các lễ hội thường được tổ chức tại những di tích lịch sử tích lịch sử – văn hoá.

+ Một số hình thức lễ hội chính:

. Lễ hội mừng sự kiện đời sống,

. Lễ hội “phục hồi” vì chúng làm sống lại một cách ngoạn mục ký ức về quá khứ hay một nền văn hoá bị diệt vong.

. Lễ hội mô phỏng một cuộc tế lễ, nó mang khía cạnh sân khấu và có vẻ đẹp nghiêm trang.

. Lễ hội kỷ niệm tất cả các chế độ, các quốc gia đều tổ chức một cách trang nghiêm, long trọng để nhắc nhở bằng biểu tượng thích hợp một công ước hay kế ước, giữa một dân tộc, hoặc một sự kiện khai sinh ra nhà nước hiện đại.

Khách du lịch thường có nhu cầu tham gia các lễ hội này. Họ thường thấy một sự hoà đồng mãnh liệt, say mê nhập cuộc. Những hội hè như vậy gắn kết vào kết cấu của đời sống khu vực hay quốc gia và chính tại đây tình cảm cộng đồng, sự hiểu biết về dân tộc được bộc lộ mạnh mẽ.

c. Các đối tượng du lịch gắn với dân tộc học.

Mỗi một dân tộc có những điều kiện sinh sống, những đặc điểm văn hoá, phong tục tập quán, hoạt động sản xuất mang những sắc thái riêng của mình và có những địa bàn cư trú nhất định. Những đặc thù của từng dân tộc có sức hấp dẫn riêng đối với khách du lịch.

Các đối tượng du lịch gắn với dân tộc học có ý nghĩa với du lịch là các tập tục lạ về cư trú, về tổ chức xã hội, về thói quen ăn uống, sinh hoạt, kiến trúc, trang phục, ca múa nhạc...

Việt Nam có 54 dân tộc. Nhiều dân tộc vẫn giữ được phong tục tập quán của mình.

Nước ta còn có hàng trăm làng nghề thủ công truyền thống với những sản phẩm nổi tiếng, độc đáo thể hiện tư duy triết học, tâm tư tình cảm của con người, đặc biệt là các nghề chạm khắc, đúc đồng, thêu dệt, sành sứ... Các món ăn dân tộc độc đáo với nghệ thuật cao về chế biến và nấu nướng. Nhiều kiến trúc có bố cục theo thuyết phong thủy của triết học phương Đông, rồi những kiến trúc tôn giáo (nhất là kiến trúc Chăm)... có giá trị, hấp dẫn du khách.

d. Các đối tượng văn hoá – thể thao và hoạt động nhận thức khác.

Những đối tượng văn hoá như các trung tâm khoa học, các trường đại học, các thư viện lớn, bảo tàng... đều có sức hấp dẫn rất lớn du khách tới tham quan và nghiên cứu.

Những hoạt động mang tính sự kiện: các giải thể thao lớn, các cuộc triển lãm thành tựu kinh tế quốc dân, các hội chợ, liên hoan phim ảnh quốc tế, ca nhạc quốc tế... cũng là đối tượng hấp dẫn khách du lịch.

Thông thường những đối tượng văn hoá tập trung ở các thủ đô và các thành phố lớn. Vì vậy những thành phố lớn đương nhiên trở thành những trung tâm du lịch văn hoá của các quốc gia, vùng và khu vực và là hạt nhân của các trung tâm du lịch.

2.3.3. Bảo vệ tài nguyên du lịch nhân văn.

Các đối tượng do con người tạo ra bị phá huỷ chậm hơn so với tài nguyên du lịch tự nhiên, chẳng hạn như thực động vật – nguồn nước.

Khác với TNDLTN, TNDLNV không có khả năng tự phục hồi. Ngày nay những tổn thất ngày càng hạn chế nhờ các giải pháp công trình – công nghệ và phục chế. Song do sự phát triển rộng rãi của du lịch đã dẫn đến sự phá huỷ hoàn toàn hay từng phần những giá trị du lịch của nhiều TNDLNV.

Để tránh những hậu quả xấu do sử dụng không hợp lý, do lượng khách đến thăm quá tải, do ô nhiễm môi trường... cần có những quy định cụ thể về nội quy tham quan các đối tượng này, có các biện pháp quy hoạch lãnh thổ ở các địa phương có một hay một nhóm đối tượng văn hoá – lịch sử, để bảo vệ các tài nguyên này không bị thất thoát, xuống cấp.